



Hãy nhớ theo cách của bạn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019



NỘI DUNG

| | Trang |
|--|---------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 02 - 05 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 06 - 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 09 - 24 |

JTC
TỔ
C
D. B.

ba

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| Mã số TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| 100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 2.200.061.028.659 | 2.258.571.083.722 |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 592.780.532.829 | 423.993.755.065 |
| 111 1. Tiền | | 92.780.532.829 | 73.993.755.065 |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền | | 500.000.000.000 | 350.000.000.000 |
| 130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.149.127.149.203 | 1.361.977.668.251 |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 813.372.204.612 | 899.697.834.251 |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 89.464.191.089 | 143.919.911.176 |
| 136 3. Phải thu ngắn hạn khác | | 249.781.116.046 | 332.270.370.844 |
| 137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | (3.490.362.544) | (13.910.448.020) |
| 140 IV. Hàng tồn kho | 6 | 408.451.908.134 | 440.495.150.224 |
| 141 1. Hàng tồn kho | | 429.631.511.507 | 456.683.249.843 |
| 149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | (21.179.603.373) | (16.188.099.619) |
| 150 V. Tài sản ngắn hạn khác | | 49.701.438.493 | 32.104.510.182 |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 47.685.778.667 | 29.225.323.656 |
| 153 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 11 | 2.015.659.826 | 2.879.186.526 |
| 200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 270.855.504.263 | 62.288.171.003 |
| 220 II. Tài sản cố định | | 217.521.491.526 | 43.309.138.829 |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình | 7 | 200.545.062.066 | 26.621.517.714 |
| 222 - Nguyên giá | | 282.650.286.135 | 90.286.577.527 |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (82.105.224.069) | (63.665.059.813) |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình | 8 | 16.976.429.460 | 16.687.621.115 |
| 228 - Nguyên giá | | 25.009.998.039 | 24.336.888.039 |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (8.033.568.579) | (7.649.266.924) |
| 230 III. Bất động sản đầu tư | 9 | - | - |
| 231 - Nguyên giá | | 27.104.263.033 | 27.104.263.033 |
| 232 - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (27.104.263.033) | (27.104.263.033) |
| 260 VI. Tài sản dài hạn khác | | 53.334.012.737 | 18.979.032.174 |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 52.754.254.775 | 18.571.438.138 |
| 262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 579.757.962 | 407.594.036 |
| 270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.470.916.532.922 | 2.320.859.254.725 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
 (tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.642.655.829.099 | 1.545.035.949.591 |
| 310 I. Nợ ngắn hạn | | 1.642.655.829.099 | 1.545.035.949.591 |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 10 | 299.514.229.750 | 470.177.801.814 |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 73.296.575.399 | 25.166.743.751 |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 11 | 59.306.647.534 | 47.049.699.353 |
| 314 4. Phải trả người lao động | | 558.782.727.300 | 633.112.293.463 |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 12 | 487.764.535.489 | 244.989.270.359 |
| 318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 13 | 1.367.850.536 | - |
| 319 7. Phải trả ngắn hạn khác | | 120.694.329.758 | 92.367.065.309 |
| 321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 14 | 9.871.739.748 | 18.433.663.030 |
| 322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 32.057.193.585 | 13.739.412.512 |
| 400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 828.260.703.823 | 775.823.305.134 |
| 410 I. Vốn chủ sở hữu | 15 | 828.260.703.823 | 775.823.305.134 |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 518.350.430.000 | 518.350.430.000 |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | - | 518.350.430.000 |
| 417 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (10.865.038.697) | (11.363.330.001) |
| 418 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 48.685.143.842 | 48.685.143.842 |
| 421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 271.792.563.883 | 219.875.068.224 |
| 421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 195.106.192.625 | 72.965.944.777 |
| 421b - LNST chưa phân phối kỳ này | | 76.686.371.258 | 146.909.123.447 |
| 429 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 297.604.795 | 275.993.069 |
| 440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.470.916.532.922 | 2.320.859.254.725 |

Người lập biểu



Trần Văn Thái

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỆN THÔNG QUẢN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2019

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số liệu phát sinh trong kỳ | | Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|----------------|--|----------------------------|-------------------|---------------------------------------|-------------------|
| | | Quý 2 /2019 | | Từ 01/01/2019 | |
| | | VND | VND | đến 30/06/2019 | đến 30/06/2018 |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.212.375.981.544 | 1.052.661.119.631 | 2.421.576.556.910 | 2.016.647.485.997 |
| 10 | 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.212.375.981.544 | 1.052.661.119.631 | 2.421.576.556.910 | 2.016.647.485.997 |
| 11 | 3. Giá vốn hàng bán | 1.171.339.741.763 | 987.426.547.370 | 2.300.516.850.995 | 1.897.362.947.517 |
| 20 | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 41.036.239.781 | 65.234.572.261 | 121.059.705.915 | 119.284.538.480 |
| 21 | 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 4.924.338.505 | 2.663.758.539 | 7.825.619.592 | 3.711.429.594 |
| 22 | 6. Chi phí tài chính | 416.712.717 | 295.704.370 | 933.812.441 | 517.031.410 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | - | 139.700 | - | 218.901.727 |
| 26 | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | (2.848.404.919) | 25.684.235.973 | 39.144.626.704 | 47.158.886.244 |
| 30 | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 48.392.270.488 | 41.918.390.457 | 88.806.886.362 | 75.320.050.420 |
| 31 | 9. Thu nhập khác | 2.485.834.077 | 5.065.496.811 | 8.860.484.451 | 10.145.051.959 |
| 32 | 10. Chi phí khác | 168.375.887 | 4 | 432.054.298 | 4 |
| 40 | 11. Lợi nhuận khác | 2.317.458.190 | 5.065.496.807 | 8.428.430.153 | 10.145.051.955 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

| | | | | | |
|----|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 50 | 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50.709.728.678 | 46.983.887.264 | 97.235.316.515 | 85.465.102.375 |
| 51 | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 11.175.325.409 | 10.729.429.898 | 20.699.497.457 | 18.792.697.119 |
| 52 | 14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 235.430.110 | 270.790.435 | (172.163.926) | 94.768.006 |
| 60 | 15. Lợi nhuận sau thuế TNDN | <u>39.298.973.159</u> | <u>35.983.666.931</u> | <u>76.707.982.984</u> | <u>66.577.637.250</u> |
| 61 | 16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 39.280.360.208 | 35.970.675.304 | 76.686.371.258 | 66.564.417.437 |
| 62 | 17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 18.612.951 | 12.991.627 | 21.611.726 | 13.219.813 |

Người lập biểu



Trần Văn Thái

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2019

Hồng Giám đốc



Phạm Đình Trường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2019

Theo phương pháp trực tiếp

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|--|---|--|--|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 2.516.931.355.094 | 2.357.959.902.079 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | (928.666.441.168) | (610.567.348.740) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | (838.674.678.959) | (606.567.821.757) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | - | (218.762.027) |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (28.380.337.836) | (18.367.082.879) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 235.079.576.095 | 198.634.230.506 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (622.819.498.167) | (1.003.272.197.395) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 333.469.975.059 | 317.600.919.787 |
| II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (167.432.678.586) | (8.807.058.400) |
| 24 | 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | - | 3.000.000.000 |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 2.955.039.850 | 1.430.615.902 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (164.477.638.736) | (4.376.442.498) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | - | 154.057.571.472 |
| 34 | 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | - | (188.510.631.622) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (45.170.560) | (81.614.190) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (45.170.560) | (34.534.674.340) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 168.947.165.763 | 278.689.802.949 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 423.993.755.065 | 83.509.374.001 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (160.387.999) | (108.376.479) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 592.780.532.829 | 362.090.800.471 |

Người lập biểu

Trần Văn Thái

Kế toán trưởng

Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc

Phạm Đình Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *Năm 2019*

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 tại ngày 17 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Công ty là 518.350.430.000 đồng; tương đương 51.835.043 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là

Lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 tại ngày 17 tháng 01 năm 2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|--|--|
| 1. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1 | Số 1/179, đội 8, Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội | Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc |
| 2. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 2 | Lô A2-9 Bắc Thăng Long, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng | Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung |
| 3. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 3 | 177Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh | Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam |
| 4. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 4 | Tổ 3, Phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái | Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc |

5. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 5

Đại lộ Lê Nin, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Vinh, Nghệ An

Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và " & " Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC."

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 2%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Chi nhánh được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất: | 50 năm |
| - Phần mềm quản lý | 5 năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 năm |
|--------------------------|--------|

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chỉ tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại hoặc tương lai (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phân ánh trên hóa đơn đã lập.
- + Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán
- + Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

110
ING
CỔ
ING
IET
VH.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành , dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 3.264.747.112 | 1.543.982.662 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 89.425.632.717 | 72.449.772.403 |
| Tiền đang chuyển | 90.153.000 | - |
| Các khoản tương đương tiền | 500.000.000.000 | 350.000.000.000 |
| | 592.780.532.829 | 423.993.755.065 |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2019 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|----------------------------------|----------------------------------|---------------|------------------------|--|
| Viettel Construction Haiti S.A | Thủ đô Port - au - Price, Haiti | 98,00% | 98,00% | Thi công lắp đặt công trình viễn thông |
| Viettel Construction Peru | Thủ đô Lima, Peru | 99,90% | 99,90% | Thi công lắp đặt công trình viễn thông |
| Viettel Construction Cameroon | Thủ đô Yaoundé, Cameroon | 99,80% | 99,80% | Thi công lắp đặt công trình viễn thông |
| Viettel Construction Tanzania | Thành phố Dares Salaam, Tanzania | 99,80% | 99,80% | Thi công lắp đặt công trình viễn thông |
| Viettel Construction Burundi S.A | Thủ đô Bujumbura, | 99,80% | 99,80% | Thi công lắp đặt công trình viễn thông |
| Viettel Construction Mozambique | Thủ đô Maputo, Mozambique | 99,50% | 99,50% | Thi công lắp đặt công trình viễn thông |
| Viettel Construction Cambodia | Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia | 99,60% | 99,60% | Thi công lắp đặt công trình viễn thông |

175
CÔNG
HÀNH
TRÌNH
VIỄN
THÔNG
P. H. P.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

| | | | | |
|------------------------------|--------------------------|---------|---------|--|
| Viettel Construction Myanmar | Thủ đô Pyinmana, Myanmar | 99,95% | 99,95% | Thi công lắp đặt công trình viễn thông |
| Viettel Construction Laos | Thủ đô Vientiane, Laos | 100,00% | 100,00% | Thi công lắp đặt công trình viễn thông |

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

- Về số lượng: 9 công ty con
- Về giá trị: 6.137.858.008 đồng

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội | 216.947.275.183 | 246.074.455.970 |
| - Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội | 280.975.283.546 | 217.071.911.825 |
| Công ty Star Telecom | 11.216.433.910 | 8.079.509.066 |
| Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội | 45.505.725.081 | 32.781.057.865 |
| Công ty Viettel Cambodia - VTC | 2.072.947.731 | 3.573.500.602 |
| Telecom International Myanmar Company limited | (243.166.004) | 48.268.648.625 |
| Tổng Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Quốc Tế Viettel | 7.399.340.682 | 4.738.377.061 |
| Viện nghiên cứu và Phát triển Viettel | 309.516.429 | 978.590.656 |
| Công ty Bất Động Sản Viettel | 3.566.019.590 | 6.397.239.353 |
| Các Chi nhánh Viettel | 101.021.902.446 | 119.533.064.829 |
| Phải thu khách hàng là Công ty Con | | |
| Viettel Construction Peru | 69.435 | 3.829.529.321 |
| Viettel Construction Haiti S.A | 101.780.099 | 105.632.873 |
| Viettel Construction Cambodia | 722.561.534 | 5.961.273.894 |
| Viettel Construction Myanma | 21.450.338.261 | 20.130.029.203 |
| Viettel Construction Laos | 6.351.723.779 | 7.297.858.996 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 115.974.452.910 | 174.877.154.112 |
| | 813.372.204.612 | 899.697.834.251 |

6 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 565.551.317 | | 1.948.146.924 | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 92.808.795.181 | (21.179.603.373) | 99.675.635.078 | (16.188.099.619) |
| Công cụ, dụng cụ | 6.021.092.851 | | 4.018.258.386 | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ngắn hạn) | 311.552.837.520 | | 348.468.829.226 | |
| Hàng hóa | 6.682.750.968 | | - | |
| Hàng gửi đi bán | 12.000.483.670 | | 2.572.380.229 | |
| | <u>429.631.511.507</u> | <u>(21.179.603.373)</u> | <u>456.683.249.843</u> | <u>(16.188.099.619)</u> |

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Quyền sử dụng đất | Nhà | Cơ sở hạ tầng | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|----------|---------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 27.104.263.033 | - | - | 27.104.263.033 |
| Số dư cuối kỳ | <u>27.104.263.033</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>27.104.263.033</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 27.104.263.033 | - | - | 27.104.263.033 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| - Khấu hao trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>27.104.263.033</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>27.104.263.033</u> |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | - | - | - |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | nợ VND | VND | trả nợ VND |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội | 40.234.484.133 | 40.234.484.133 | 140.981.778 | 140.981.778 |
| Tổng Công ty Viễn thông Viettel | 109.763.846.895 | 109.763.846.895 | 253.410.809.315 | 253.410.809.315 |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thành Hưng Phát | 3.303.815.609 | 3.303.815.609 | 1.628.308.611 | 1.628.308.611 |
| Công ty TNHH Đức Huy | 363.969.016 | 363.969.016 | 507.330.870 | 507.330.870 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật Công ty TNHH Hải Dung | 386.546.475 | 386.546.475 | 773.092.949 | 773.092.949 |
| Công ty TNHH Hải Dung | 184.488.290 | 184.488.290 | 386.779.186 | 386.779.186 |
| Công ty Cổ phần Tin Hưng | 81.497.487 | 81.497.487 | 35.507.784.105 | 35.507.784.105 |
| Công ty TNHH MTV Ka Tech | 309.157.968 | 309.157.968 | 1.163.229.609 | 1.163.229.609 |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Hoàn Hưng | 3.976.060.219 | 3.976.060.219 | 5.277.072.974 | 5.277.072.974 |
| Công ty TNHH Công | 297.404.006 | 297.404.006 | 8.317.136.300 | 8.317.136.300 |
| Cty TNHH Công nghệ và Công ty TNHH Thương | 6.771.600.000 | 6.771.600.000 | 2.774.475.000 | 2.774.475.000 |
| Công ty TNHH Thương | 4.339.162.000 | 4.339.162.000 | - | - |
| - Phải trả các đối tượng khác | 129.502.197.652 | 129.502.197.652 | 160.290.801.117 | 160.290.801.117 |
| | 299.514.229.750 | 299.514.229.750 | 470.177.801.814 | 470.177.801.814 |

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 6.

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải nộp | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 29.696.125.442 | 16.600.701.534 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.938.924.528 | 18.701.176.841 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 15.555.539.450 | 6.065.762.707 |
| Các loại thuế khác | 3.102.036.518 | 5.682.058.271 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 14.021.596 | - |
| | 59.306.647.534 | 47.049.699.353 |

TẬP DOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Phải thu

| | | |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.995.933.974 | 2.879.186.526 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 19.725.852 | - |
| Các loại thuế khác | - | - |
| | 2.015.659.826 | 2.879.186.526 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Trích trước các khoản phải trích theo lương | 326.509.289.197 | 91.366.297.222 |
| Chi phí thuê nhà làm cửa hàng, siêu thị | 28.783.887.273 | - |
| Chi phí xây lắp công trình viễn thông | 100.481.688.541 | 153.622.973.137 |
| Chi phí phải trả khác | 31.989.670.478 | - |
| | 487.764.535.489 | 244.989.270.359 |

13 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------|----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | 1.367.850.536 | - |
| | 1.367.850.536 | - |

14 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 9.871.739.748 | 18.433.663.030 |
| | 9.871.739.748 | 18.433.663.030 |

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (chi tiết phụ lục 7)

Xem chi tiết Phụ lục 7.

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|---|--|--|
| Doanh thu bán hàng thương mại | 35.368.889.782 | 222.470.147.436 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ HTKT | 10.649.890.858 | - |
| Doanh thu dịch vụ Vận hành khai thác nhà trạm và UCTT | 1.516.419.202.517 | 1.303.279.199.865 |
| Doanh thu dịch vụ vật tư Cố định băng rộng | 172.839.448.938 | - |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 1.620.125.878 | 1.479.743.576 |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp | 684.678.998.937 | 489.418.395.120 |
| - Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ | 684.678.998.937 | 489.418.395.120 |
| Doanh thu khác | - | - |
| | 2.421.576.556.910 | 2.016.647.485.997 |

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|---|--|--|
| Giá vốn của hàng hóa thương mại | 34.316.639.774 | 218.879.091.550 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp HTKT | 10.562.251.935 | - |
| Giá vốn của dịch vụ Vận hành khai thác nhà trạm và UCTT | 1.450.510.813.791 | 1.243.877.123.078 |
| Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | 1.376.243.990 | - |
| Giá vốn dịch vụ vật tư Cố định băng rộng | 168.250.436.777 | - |
| Giá vốn của hợp đồng xây lắp | 630.508.960.974 | 434.606.732.889 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 4.991.503.754 | - |
| | 2.300.516.850.995 | 1.897.362.947.517 |

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|---|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.692.711.083 | 1.241.564.282 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 2.657.671.509 | 92.830.891 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 475.237.000 | 2.377.031.421 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 3.000 |
| | 7.825.619.592 | 3.711.429.594 |

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | - | 218.901.727 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 1.863.179 | 288.283.737 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 931.949.262 | - |
| Chi phí tài chính khác | - | 9.845.946 |
| | 933.812.441 | 517.031.410 |

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 24.233.021.378 | 1.416.864.215 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.586.244.445 | 28.437.180.152 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 18.318.299 | 787.150 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.662.125.022 | 1.272.274.280 |
| Thuế và các khoản lệ phí | 1.092.769.919 | 147.471.542 |
| Chi phí dự phòng | (10.420.085.476) | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.677.564.849 | 11.546.989.773 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.294.668.268 | 4.337.319.132 |
| | 39.144.626.704 | 47.158.886.244 |

21 . THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi do đánh giá lại tài sản | 9.911.022 | - |
| Tiền phạt thu được | 288.650.147 | 20.601.190 |
| Thu nhập từ thu hồi vật tư, hàng hóa, tài sản...(hiện vật) | - | 10.124.450.769 |
| Hoàn nhập dự phòng | 8.561.923.282 | - |
| Thu nhập khác | - | - |
| | 8.860.484.451 | 10.145.051.959 |

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành | 20.699.497.457 | 18.792.697.119 |

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 579.757.962 | 407.594.036 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 579.757.962 | 407.594.036 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
| | VND | VND |
| Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (172.163.926) | 94.768.006 |
| | (172.163.926) | 94.768.006 |

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Báo cáo soát xét bán niên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được Công ty hãng kiểm toán AASC soát xét.

Người lập biểu



Trần Văn Thái

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc




Phạm Đình Trường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 11.571.724.948 | 27.184.492.975 | 49.351.616.026 | 2.178.743.578 | 90.286.577.527 |
| Số tăng trong kỳ | - | 1.150.113.200 | 189.719.015.939 | 1.171.681.812 | 192.040.810.951 |
| - Mua trong kỳ | - | 1.150.113.200 | 189.719.015.939 | 1.171.681.812 | 192.040.810.951 |
| Số giảm trong kỳ | - | 167.628.250 | 155.269.407 | - | 322.897.657 |
| - Do chuyển đổi BCTC | - | 167.628.250 | 155.269.407 | - | 322.897.657 |
| Số dư cuối kỳ | 11.571.724.948 | 28.502.234.425 | 239.225.901.372 | 3.350.425.390 | 282.650.286.135 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.999.272.632 | 23.970.889.732 | 34.157.510.480 | 1.537.386.969 | 63.665.059.813 |
| Số tăng trong kỳ | 331.410.339 | 781.950.962 | 16.652.514.580 | 683.587.581 | 18.449.463.462 |
| - Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí) | 331.410.339 | 781.950.962 | 16.652.514.580 | 683.587.581 | 18.449.463.462 |
| Số giảm trong kỳ | - | 170.391.612 | (179.690.818) | - | (9.299.206) |
| - Do chuyển đổi BCTC | - | 170.391.612 | (179.690.818) | - | (9.299.206) |
| Số cuối kỳ | 4.330.682.971 | 24.923.232.306 | 50.630.334.242 | 2.220.974.550 | 82.105.224.069 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 7.572.452.316 | 3.213.603.243 | 15.194.105.546 | 641.356.609 | 26.621.517.714 |
| Tại ngày cuối kỳ | 7.241.041.977 | 3.579.002.119 | 188.595.567.130 | 1.129.450.840 | 200.545.062.066 |

10
ING
2h
ING
IET
NH.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Phụ lục 4 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| | Quyền | Quyền phát | Bản quyền, | Nhãn hiệu, | Chương trình | Giấy phép và | TSCD | Cộng |
|-------------------------------|----------------|------------|---------------|----------------|--------------|--------------|------|----------------|
| | sử dụng đất | hành | bảng sáng chế | tên thương mại | phần mềm | giấy phép | VND | |
| | VND | VND | VND | VND | VND | nhượng quyền | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 24.336.888.039 | - | - | - | - | - | - | 24.336.888.039 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | 673.110.000 | - | - | 673.110.000 |
| - <i>Mua trong kỳ</i> | - | - | - | - | 673.110.000 | - | - | 673.110.000 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 24.336.888.039 | - | - | - | 673.110.000 | - | - | 25.009.998.039 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 7.649.266.924 | - | - | - | - | - | - | 7.649.266.924 |
| Số tăng trong kỳ | 362.747.526 | - | - | - | 21.554.129 | - | - | 384.301.655 |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 362.747.526 | - | - | - | 21.554.129 | - | - | 384.301.655 |
| (<i>hạch toán chi phí</i>) | | | | | | | | |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 8.012.014.450 | - | - | - | 21.554.129 | - | - | 8.033.568.579 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 16.687.621.115 | - | - | - | - | - | - | 16.687.621.115 |
| Tại ngày cuối kỳ | 16.324.873.589 | - | - | - | 651.555.871 | - | - | 16.976.429.460 |

32
75
CÔNG
HÀNH
TRÌNH
FEL
P. H

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội.

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Phụ lục 6 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 16.600.701.534 | 161.487.551.400 | 148.392.127.492 | | 29.696.125.442 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.879.186.526 | 18.701.176.841 | 21.501.338.075 | 28.380.337.836 | 1.995.933.974 | 10.938.924.528 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 6.065.762.707 | 82.552.497.674 | 73.082.446.783 | 19.725.852 | 15.555.539.450 |
| - Thuế tài nguyên | - | - | - | - | - | - |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | - | - | - | - |
| - Thuế bảo vệ môi trường | - | - | - | - | - | - |
| - Các loại thuế khác | - | 5.682.058.271 | 1.707.553.331 | 4.287.575.084 | | 3.102.036.518 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 14.021.596 | - | - | 14.021.596 |
| | <u>2.879.186.526</u> | <u>47.049.699.353</u> | <u>267.262.962.076</u> | <u>254.142.487.195</u> | <u>2.015.659.826</u> | <u>59.306.647.534</u> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

23/05/19

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUẢN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quý đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------|
| | VND | VND | | | | | |
| Số dư đầu kỳ trước | 471.233.410.000 | (3.271.899.150) | 48.685.143.842 | 182.850.039.198 | 337.537.150 | 699.834.231.040 | |
| Tăng vốn trong kỳ trước | 47.117.020.000 | - | - | (47.117.020.000) | - | - | |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ trước | - | - | - | 146.909.123.447 | 48.741.077 | 146.957.864.524 | |
| Thuế cổ tức công ty con phải | - | - | - | (1.446.569.616) | - | (1.446.569.616) | |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | (56.966.638.059) | (110.285.158) | (57.076.923.217) | |
| Điều chỉnh giám theo báo cáo | - | - | - | (4.353.866.746) | - | (4.353.866.746) | |
| Do chuyển đổi báo cáo tài chính | - | (8.091.430.851) | - | - | - | (8.091.430.851) | |
| Số dư cuối kỳ trước | 518.350.430.000 | (11.363.330.001) | 48.685.143.842 | 219.875.068.224 | 275.993.069 | 775.823.305.134 | |
| Tăng vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ này | - | - | - | 76.686.371.258 | 21.611.726 | 76.707.982.984 | |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | (24.834.061.922) | - | (24.834.061.922) | |
| Do chuyển đổi báo cáo tài chính | - | 498.291.304 | - | - | - | 498.291.304 | |
| Tăng/Giảm khác | - | - | - | 65.186.323 | - | 65.186.323 | |
| Số dư cuối kỳ này | 518.350.430.000 | (10.865.038.697) | 48.685.143.842 | 271.792.563.883 | 297.604.795 | 828.260.703.823 | |

